| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 158/2025/KDTM-ST
Ngày: 26/9/2025
*V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Phạm Nam Thắng

2/ Ông Lê Văn Lý

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Trịnh Thị Trang - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2025/TLST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2576/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn*: Công ty TNHH A

Địa chỉ: T đất số 1163, tờ bản đồ số 110, Khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (trước ngày 01/7/2025 là phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương)

Có người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Mai Trung T - sinh năm 1999 (có đơn yêu cầu vắng mặt)

- Ông Nguyễn Hoàng D - sinh năm 2003 (có đơn yêu cầu vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số D Đường số I, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền ngày 12/8/2025 của Công ty TNHH A)

*2/ Bị đơn:* Công ty TNHH S

Địa chỉ: Số A đường V, Khu phố B, phường T (trước ngày 01/7/2025 là phường L, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

Có người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Minh H - sinh năm 1983

Địa chỉ: Số A đường V, Khu phố B, phường T (trước ngày 01/7/2025 là phường L, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2025, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 13/8/2025 và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Ngày 03/01/2024, Công ty TNHH A (sau đây viết tắt là Công ty A) và Công ty TNHH S (sau đây viết tắt là Công ty S) đã ký kết hợp đồng nguyên tắc số 03/AJ-HT/2024 có nội dung Công ty A bán hàng hóa là mút xốp các loại cho Công ty S. Số lượng cụ thể theo đơn hàng của Công ty S, đơn giá theo bảng báo giá của Công ty A được Công ty S đồng ý, giá có thể thay đổi theo từng thời điểm, Công ty A sẽ thông báo cho Công ty S trước 07 ngày; phương thức thanh toán vào ngày 25 dương lịch hằng tháng hai bên sẽ kết sổ và tiến hành đối chiếu công nợ. Sau khi hoàn tất công tác đối chiếu công nợ và nhận được hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty A, trong vòng 30 ngày Công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã đặt hàng nhiều lần vào tháng 01/2024 giá trị đơn hàng 183.884.580 đồng, tháng 3/2024 giá trị đơn hàng 77.448.960 đồng, tháng 4/2024 giá trị đơn hàng là 27.515.700 đồng, tháng 5/2024 giá trị đơn hàng là 68.104.800 đồng. Công ty A đã giao hàng đầy đủ theo đơn đặt hàng của Công ty S và xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo từng đơn đặt hàng cho Công ty S, giá trị toàn bộ hợp đồng Công ty A đã giao hàng là 356.954.040 đồng. Quá trình giao hàng, Công ty A vận chuyển hàng hóa đến kho của Công ty S và nhân viên Công ty S nhận hàng, ký xác nhận vào các phiếu xuất kho của Công ty A, thông tin họ tên, địa chỉ của người nhận hàng của Công ty S thì Công ty A không biết cụ thể. Công ty A xác định đã giao đủ hàng theo các đơn đặt hàng cho Công ty S và đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng. Các hóa đơn giá trị gia tăng này đã được Công ty A kê khai thuế từng tháng và được cơ quan thuế thông báo chấp nhận việc gửi hồ sơ khai thuế điện tử.

Tuy nhiên, Công ty S không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, chỉ thanh toán được 03 lần, cụ thể vào ngày 27/02/2024 thanh toán 50.000.000 đồng, ngày 27/3/2024 thanh toán 30.000.000 đồng và ngày 11/5/2024 thanh toán 50.000.000 đồng. Tổng số tiền Công ty S đã thanh toán là 130.000.000 đồng. Số tiền còn nợ 226.954.040 đồng Công ty S ngưng không thanh toán cho đến nay.

Do Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền còn nợ là 226.954.040 đồng.

Tại đơn khởi kiện, Công ty A yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền 243.542.840 đồng là không chính xác, sau khi kiểm tra lại sổ sách kế toán thì Công ty A xác nhận Công ty S đã thanh toán 130.000.000 đồng nên Công ty A yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền còn nợ là 226.954.040 đồng, ngày 13/8/2025 Công ty A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 16.588.800 đồng.

Ngày 16/9/2025, đại diện theo ủy quyền của Công ty A có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Công ty S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút, phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa trong hoạt động kinh doanh giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại hợp đồng mua bán hàng hóa, Công ty S xác định địa chỉ tại số A đường V, Khu phố B, phường L, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp của Sở Tài chính Thành phố H thì Công ty S có địa chỉ trụ sở chính tại địa chỉ trên. Do đó, căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Công ty A có đơn yêu cầu vắng mặt, Công ty S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền 16.588.800 đồng. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định:

Ngày 03/01/2024, Công ty A và Công ty S đã ký kết hợp đồng nguyên tắc số 03/AJ-HT/2024 có nội dung Công ty A bán hàng hóa là mút xốp các loại cho Công ty S. Số lượng cụ thể theo đơn hàng của Công ty S, đơn giá theo bảng báo giá của Công ty A được Công ty S đồng ý, phương thức thanh toán vào ngày 25 dương lịch hằng tháng hai bên sẽ kết sổ và tiến hành đối chiếu công nợ. Sau khi hoàn tất công tác đối chiếu công nợ và nhận được hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty A, trong vòng 30 ngày Công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A.

Xét thấy hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định tại Điều 119, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 34 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 nên việc xác lập giao dịch này của các bên có giá trị pháp lý, đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

Xét nội dung thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng về phương thức và điều kiện thanh toán thì vào ngày 25 dương lịch hằng tháng hai bên sẽ kết sổ và tiến hành đối chiếu công nợ. Sau khi hoàn tất công tác đối chiếu công nợ và nhận được hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty A, trong vòng 30 ngày Công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A.

Công ty A đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 8 ngày 10/01/2024 có giá trị 5.386.500 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 9 ngày 10/01/2024 có giá trị 118.584.000 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 10 ngày 10/01/2024 có giá trị 59.914.080 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 76 ngày 05/3/2024 có giá trị 77.448.960 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 133 ngày 05/4/2024 có giá trị 27.515.700 đồng, hóa đơn giá trị gia tăng số 226 ngày 31/5/2024 có giá trị 68.104.800 đồng. Tổng cộng giá trị các hóa đơn là 356.954.040 đồng.

Tuy nhiên, Công ty A chỉ ghi nhận Công ty S thanh toán được 03 lần, cụ thể vào ngày 27/02/2024 thanh toán 50.000.000 đồng, ngày 27/3/2024 thanh toán 30.000.000 đồng và ngày 11/5/2024 thanh toán 50.000.000 đồng. Tổng số tiền Công ty S đã thanh toán là 130.000.000 đồng. Số tiền còn nợ 226.954.040 đồng Công ty S ngưng không thanh toán cho đến nay.

Công ty A đã giao hàng và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng, các hóa đơn đã được sử dụng để kê khai thuế của Công ty A và được cơ quan thuế xác nhận về việc khai thuế điện tử nhưng Công ty S chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền còn nợ 226.954.040 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty A được chấp nhận nên bị đơn Công ty S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 11.347.702 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty A.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 119, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 24, Điều 34 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc yêu cầu Công ty TNHH S thanh toán số tiền 16.588.800 (mười sáu triệu năm trăm tám mươi tám ngàn tám trăm) đồng.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A:

Buộc Công ty TNHH S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền còn nợ của hợp đồng nguyên tắc số 03/AJ-HT/2024 ký ngày 03/01/2024 là 226.954.040 (hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn không trăm bốn mươi) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH S còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH S phải nộp 11.347.702 (mười một triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn bảy trăm lẻ hai) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí 6.088.571 (sáu triệu không trăm tám mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi mốt) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0062177 ngày 20/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 2 - TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**